

Số: 405/TB-KT, HT&ĐT

Mường Lay, ngày 22 tháng 12 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc thẩm định dự toán thu, chi NS Phường Mường Lay năm 2026

Kính gửi:.....

Căn cứ Quyết định số 2828/QĐ-UBND ngày 12/12/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên về việc giao dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2026;

Trên cơ sở rà soát, tính toán các chế độ về tiền lương, phụ cấp lương, các khoản đóng góp theo lương, các nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2026 giữa phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường và các đơn vị dự toán. Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị thông báo số thẩm định dự toán thu, chi ngân sách phường năm 2026 của các cơ quan đơn vị như sau:

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Nhận được văn bản này, phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị đề nghị các cơ quan, đơn vị dự toán theo chức năng, nhiệm vụ lập phương án tài chính năm 2026 thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thi hành./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch UBND phường (B/c);
- Các đơn vị dự toán thuộc phường (24 đơn vị);
- Lãnh đạo phòng KT, HT&ĐT;
- Lưu: VT, Bộ phận TC.

TRƯỞNG PHÒNG



Trần Hữu Hanh

BIỂU CHI TIẾT PHÂN LOẠI THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2026

Đơn vị: Trường MN số 2, Xã Tổng phường Mường Lay
(Kèm theo Thông báo số 405/TB-KT, HT&ĐT ngày 12/12/2025 của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường)

ĐVT: Đồng

STT	Chi Tiêu	Số tháng	Hệ số lương	Mức lương cơ bản	Dự toán năm 2026	
					Số kiểm tra	Số Thảo luận
	Tổng số				11.286.420.388	10.519.000.000
I	Kinh phí thực hiện tự chủ				8.762.189.668	8.223.000.000
1	Lương và các khoản phụ cấp, các khoản đóng góp (giao 37 biên chế)				7.346.324.925	7.345.000.000
-	Lương chính	12	102,59	2.340.000	2.880.727.200	2.880.000.000
-	Các khoản phụ cấp				3.791.114.496	3.791.000.000
	Phụ cấp chức vụ	12	2,45	2.340.000	68.796.000	
	Phụ cấp TNVK	12		2.340.000	-	
	Phụ cấp khu vực	12	18,5	2.340.000	519.480.000	
	Phụ cấp thâm niên nhà giáo	12	6,6812	2.340.000	187.608.096	
	Phụ cấp ưu đãi 70%	12	68,69	2.340.000	1.928.815.200	
	Phụ cấp thu hút	12	24,49	2.340.000	687.679.200	
	Phụ cấp công tác lâu năm	12	14,1	2.340.000	395.928.000	
	PC trách nhiệm	12	0,1	2.340.000	2.808.000	
-	Các khoản đóng góp				674.483.229	674.000.000
	BHXX 17,5%; BHYT 3%; BHTN 1%	12			674.483.229	
2	Chi thường xuyên 11%				907.972.743	771.000.000
	Tiết kiệm chi lương 10%				90.797.274	
	Tiết kiệm thêm 5% chi hoạt động khen thưởng				45.398.637	
3	Các khoản chi thường xuyên khác				507.892.000	107.000.000
	Lương hợp đồng 02 người	12	2	4.495.500	107.892.000	107.000.000
	Mua sắm, sửa chữa bổ sung thiết bị				400.000.000	
II	Kinh phí không thực hiện tự chủ				2.524.230.720	2.296.000.000
1	Tiền thưởng theo ND 73				288.072.720	288.000.000
2	Chế độ chính sách cho GV và HS				2.236.158.000	2.008.000.000
	Hỗ trợ ăn trưa				504.000.000	447.000.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy lớp ghép				121.500.000	121.000.000
	Hỗ trợ chi phí học tập				693.900.000	674.000.000
	Cấp bù học phí				115.650.000	116.000.000
	Chế độ bán trú theo ND 66/2025				676.260.000	526.000.000
	Hỗ trợ HS khuyết tật				16.848.000	16.000.000
	Hỗ trợ giáo viên dạy học sinh khuyết tật					-
	Hỗ trợ nấu ăn				108.000.000	108.000.000
	Trợ cấp lần đầu					
	Chi phí thiết bị					